

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009						TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477:1999 CIOD - NỐI VỚI ỚNG GANG											
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
1	21	1.2	9.0	5,091	5,600	6	60	2.8	9.0	35,727	39,300	11	100	6.7	12.0	173,545	190,900
	21	1.4	12.0	6,091	6,700		60(*)	3.0	9.0	38,364	42,200	12	150	9.7	12.0	366,818	403,500
	21	1.6	15.0	7,000	7,700		60	4.0	12.0	51,091	56,200						
	21	2.5	20.0	10,364	11,400		90	1.7	3.0	32,909	36,200						
2	27(*)	1.3	8.0	7,364	8,100	7	90(*)	2.0	4.0	39,000	42,900						
	27	1.4	9.0	7,727	8,500		90(*)	2.1	4.0	41,182	45,300						
	27(*)	1.6	10.0	9,182	10,100		90	2.6	5.0	50,545	55,600						
	27	1.8	12.0	10,091	11,100		90	2.9	6.0	55,909	61,500						
	27	2.5	17.0	13,091	14,400		90(*)	3.0	6.0	57,727	63,500						
	27	3.0	20.0	15,909	17,500		90	3.8	9.0	72,091	79,300						
3	34	1.3	6.0	9,364	10,300	8	90	5.0	12.0	95,273	104,800						
	34	1.6	9.0	11,273	12,400		114	2.4	4.0	59,636	65,600						
	34(*)	1.8	10.0	12,909	14,200		114(*)	2.6	4.0	65,091	71,600						
	34	2.0	12.0	14,091	15,500		114	2.9	4.0	70,545	77,600						
	34	2.5	15.0	16,909	18,600		114	3.2	5.0	78,636	86,500						
	34	3.0	18.0	20,273	22,300		114(*)	3.5	6.0	86,364	95,000						
4	42	1.4	6.0	12,909	14,200	9	114	3.8	6.0	92,545	101,800						
	42	1.7	7.0	15,364	16,900		114	4.9	9.0	118,545	130,400						
	42(*)	1.8	7.0	16,455	18,100		114(*)	5.0	9.0	121,909	134,100						
	42	2.1	9.0	18,727	20,600		114	7.0	12.0	167,727	184,500						
	42	2.5	12.0	21,455	23,600		168	3.5	4.0	126,091	138,700						
	42	3.0	15.0	26,364	29,000		168	4.3	5.0	155,000	170,500						
5	49	1.45	5.0	14,818	16,300	10	168(*)	4.5	5.0	165,636	182,200						
	49	1.9	8.0	19,182	21,100		168	5.0	6.0	181,636	199,800						
	49(*)	2.0	8.0	20,818	22,900		168(*)	6.5	7.0	242,364	266,600						
	49	2.4	9.0	24,545	27,000		168	7.0	8.0	250,909	276,000						
	49(*)	2.5	9.0	25,636	28,200		168	7.3	9.0	259,364	285,300						
	49	3.0	12.0	30,545	33,600		168	9.2	12.0	325,182	357,700						
6	60	1.5	4.0	19,182	21,100	10	220	5.1	5.0	240,182	264,200						
	60	2.0	6.0	25,818	28,400		220	6.6	6.0	308,818	339,700						
	60(*)	2.3	6.0	29,727	32,700		220	8.7	9.0	402,909	443,200						

TIÊU CHUẨN ISO 2531:1998 CIOD - NỐI VỚI ỚNG GANG					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
13	200	9.7	10.0	468,909	515,800
14	200	11.4	12.5	546,455	601,100

GIOĂNG DÙNG CHO ỚNG TIÊU CHUẨN BS				
STT	Sản phẩm		Chưa VAT	Thanh toán
15	Gioăng cao su DN 90	cái	19,455	21,400
16	Gioăng cao su DN 114	cái	32,182	35,400
17	Gioăng cao su DN 168	cái	51,909	57,100
18	Gioăng cao su DN 220	cái	74,818	82,300

GIOĂNG DÙNG CHO ỚNG CIOD				
STT	Sản phẩm		Chưa VAT	Thanh toán
19	Gioăng cao su DN 100	cái	27,545	30,300
20	Gioăng cao su DN 150	cái	55,182	60,700
21	Gioăng cao su DN 200	cái	131,000	144,100

KEO DÁN ỚNG VÀ PHỤ KIỆN PVC				
STT	Sản phẩm		Chưa VAT	Thanh toán
22	Keo dán 15gr	Tuýp	3,182	3,500
23	Keo dán 30gr	Tuýp	4,818	5,300
24	Keo dán 50gr	Tuýp	7,636	8,400
25	Keo dán 200gr	Hộp	34,818	38,300
26	Keo dán 500gr	Hộp	68,364	75,200
27	Keo dán 1000gr	Hộp	136,909	150,600

Lưu ý:
 - (*): Sản phẩm ngoài tiêu chuẩn/không phổ biến, vui lòng liên hệ trực tiếp.
 - Ớng và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ớng hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại).



CÔNG TY CP NHỰA THIÊN NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm ĐK danh nghĩa	Nối thẳng			Lợi (Nối góc 45°)		Cổ (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Đầu bịt		Bích đơn		Giống bích	
		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	
		bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái		
1	21 (D)	15.0	1,545	1,700	1,909	2,100	2,182	2,400	3,182	3,500	1,182	1,300				
2	27 (M)	9.0	1,455	1,600	1,909	2,100	2,091	2,300	3,000	3,300						
3	27 (D)	15.0	2,273	2,500	2,818	3,100	3,364	3,700	5,000	5,500	1,545	1,700				
4	34 (D)	15.0	3,818	4,200	4,545	5,000	5,273	5,800	6,727	7,400	2,455	2,700				
5	42 (M)	6.0	2,545	2,800	2,818	3,100	3,727	4,100			2,000	2,200				
6	42 (D)	15.0	5,364	5,900	6,545	7,200	7,909	8,700	10,727	11,800	3,545	3,900				
7	49 (M)	6.0	3,182	3,500			4,909	5,400	7,000	7,700	2,182	2,400				
8	49 (D)	12.0	8,182	9,000	9,455	10,400	12,455	13,700	16,545	18,200	5,364	5,900				
9	60 (M)	6.0	3,818	4,200	5,909	6,500	7,727	8,500	9,818	10,800	4,000	4,400				
10	60 (D)	12.0	13,273	14,600	16,182	17,800	18,818	20,700	27,182	29,900	9,909	10,900	43,636	48,000	56,636	62,300
11	90 (M)	6.0	9,636	10,600	15,727	17,300	19,273	21,200	26,273	28,900	9,364	10,300				
12	90 (D)	12.0	25,818	28,400	37,091	40,800	45,636	50,200	64,818	71,300	23,000	25,300	58,182	64,000	63,182	69,500
13	114 (M)	6.0	18,000	19,800	26,818	29,500	37,818	41,600	47,545	52,300	15,455	17,000				
14	114 (D)	9.0	57,364	63,100	76,273	83,900	103,000	113,300	122,545	134,800	45,909	50,500	80,364	88,400	64,364	70,800
15	168 (M)	6.0	73,273	80,600	109,273	120,200	125,455	138,000	152,364	167,600	103,455	113,800				
16	168 (D)	9.0	211,091	232,200	170,091	187,100	308,091	338,900	480,091	528,100	146,273	160,900	224,909	247,400	69,000	75,900
17	220 (M)	6.0	195,455	215,000	271,727	298,900	345,364	379,900	573,636	631,000	198,545	218,400				
18	220 (D)	9.0	379,273	417,200	348,182	383,000	671,818	739,000	794,182	873,600			305,545	336,100	97,455	107,200

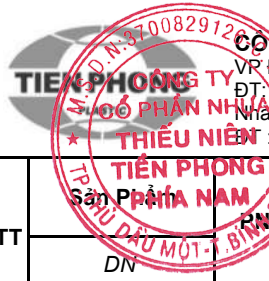


CÔNG TY CP NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Áp suất	Bịt xả thông tắc		Si-phông (Con thỏ)		Y (Ba chạc 45°)		Chữ thập cong (Tứ chạc cong)		Tê cong (Ba chạc 90° cong)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái		
19	21 (D)	15bar					3,091	3,400				
20	27 (D)	15bar					4,182	4,600				
21	34 (D)	15bar					9,545	10,500				
22	42 (M)	9bar					6,636	7,300				
23	49 (M)	9bar					10,364	11,400				
24	60 (M)	5bar	8,818	9,700								
25	60 (M)	9bar			34,455	37,900	12,000	13,200			12,545	13,800
26	60 (D)	15bar					38,273	42,100			45,909	50,500
27	90 (M)	5bar	18,727	20,600								
28	90 (M)	9bar			56,545	62,200	35,727	39,300	42,000	46,200	29,909	32,900
29	90 (D)	15bar					97,727	107,500			92,000	101,200
30	114 (M)	5bar	29,273	32,200								
31	114 (M)	9bar			104,545	115,000	63,273	69,600	84,636	93,100	58,182	64,000
32	114 (D)	9bar	92,000	101,200								
33	114 (D)	15bar					178,273	196,100			218,455	240,300
34	168 (M)	3bar	146,273	160,900								
35	168 (M)	9bar									470,273	517,300
36	168 (T-12)	12bar					240,909	265,000				
37	220 (M)	3bar	574,727	632,200								
38	220 (T-12)	12bar					624,364	686,800				

Lưu ý: Các loại bịt xả thông tắc Mông chỉ tương thích với các phụ kiện loại Mông



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	DN ĐK danh nghĩa	PN bar	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Co ren ngoài đồng (Nối góc 90 ren ngoài đồng)			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
39	21x1/2" (D)	15.0	1,636	1,800	10,455	11,500	1,455	1,600	2,818	3,100	11,545	12,700	3,364	3,700				
40	21x3/4" (D)	15.0	2,455	2,700							15,091	16,600						
41	27x1/2" (D)	15.0	2,273	2,500			1,909	2,100	3,909	4,300	12,636	13,900	3,909	4,300	21,909	24,100		
42	27x3/4" (D)	15.0	2,545	2,800	14,818	16,300	2,273	2,500	3,727	4,100	19,636	21,600	3,909	4,300				
43	34x1" (D)	15.0	3,636	4,000			3,727	4,100			20,909	23,000	7,545	8,300				
44	34x1/2" (D)	15.0					3,364	3,700										
45	34x3/4" (D)	15.0					3,636	4,000										
46	42x1.1/4" (D)	15.0	5,818	6,400			6,000	6,600										
47	42x1" (D)	15.0					5,545	6,100										
48	42x3/4" (D)	15.0					5,545	6,100										
49	49x1" (D)	12.0					7,273	8,000										
50	49x1.1/4" (D)	12.0					9,273	10,200										
51	49x1.1/2" (D)	12.0	8,273	9,100			7,091	7,800					14,909	16,400				
52	49x3/4" (D)	12.0					6,545	7,200										
53	60x1.1/4" (D)	12.0					10,455	11,500										
54	60x1.1/2" (D)	12.0					10,818	11,900										
55	60x2" (D)	12.0	13,273	14,600	40,273	44,300	10,273	11,300										
56	90-3" (D)	9.0	29,636	32,600			22,909	25,200										
57	114-4" (D)	9.0					45,909	50,500										

STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN bar	T ren trong (Ba chạc ren trong)		T ren trong đồng (Ba chạc ren trong đồng)		T ren ngoài (Ba chạc ren ngoài)		T ren ngoài đồng (Ba chạc ren ngoài đồng)		Đầu bịt ren ngoài (*)		(*) Đầu bịt ren ngoài: Phụ kiện dùng chung cho BS và ISO			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	Nối thông sàn	
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái				Chưa VAT	Thanh toán
58	21x1/2" (D)	15.0	3,818	4,200	12,091	13,300			15,909	17,500	636	700				
59	27x1/2" (D)	15.0	5,545	6,100	13,091	14,400	5,545	6,100	24,636	27,100			62	60	19,818	21,800
60	27x3/4" (D)	15.0	5,091	5,600			6,091	6,700	24,636	27,100	1,000	1,100	63	90	32,182	35,400
61	34x1" (D)	15.0									1,727	1,900	64	114	42,727	47,000



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm	Nổi chuyển bậc (Nổi giảm)	Co chuyển bậc (Nổi góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		STT	Sản Phẩm	PN	Nổi chuyển bậc (Nổi giảm)		Co chuyển bậc (Nổi góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái				đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
65	27-21 (D)	15.0	2,182	2,400	2,636	2,900	3,727	4,100	88	90-34 (D)	12.0	20,727	22,800			37,455	41,200
66	34-21 (D)	15.0	2,909	3,200	3,182	3,500	5,000	5,500	89	90-42 (M)	6.0	8,364	9,200			17,273	19,000
67	34-27 (D)	15.0	3,091	3,400	3,636	4,000	6,273	6,900	90	90-42 (D)	12.0	22,455	24,700			42,818	47,100
68	42-21 (D)	15.0	4,182	4,600			7,273	8,000	91	90-49 (M)	6.0	8,727	9,600			17,273	19,000
69	42-27 (M)	6.0					4,545	5,000	92	90-49 (D)	12.0	23,091	25,400			48,182	53,000
70	42-27 (D)	15.0	4,182	4,600	5,545	6,100	7,727	8,500	93	90-60 (M)	6.0	8,818	9,700	13,545	14,900	18,364	20,200
71	42-34 (D)	15.0	4,727	5,200	6,000	6,600	9,000	9,900	94	90-60 (D)	12.0	23,545	25,900	31,727	34,900	47,636	52,400
72	49-21 (D)	12.0	5,636	6,200			9,545	10,500	95	114-34 (D)	9.0	44,364	48,800				
73	49-27 (M)	6.0					5,364	5,900	96	114-42 (M)	6.0	20,909	23,000				
74	49-27 (D)	12.0	5,636	6,200	7,273	8,000	10,364	11,400	97	114-49 (M)	6.0	21,545	23,700				
75	49-34 (M)	6.0	3,455	3,800					98	114-60 (M)	6.0	15,909	17,500			30,636	33,700
76	49-34 (D)	12.0	6,091	6,700	7,455	8,200	11,364	12,500	99	114-60 (D)	9.0	46,455	51,100			87,364	96,100
77	49-42 (M)	6.0	3,091	3,400	8,636	9,500	6,000	6,600	100	114-90 (M)	6.0	16,000	17,600			37,818	41,600
78	49-42 (D)	12.0	7,727	8,500					101	114-90 (D)	9.0	49,364	54,300	82,545	90,800	106,000	116,600
79	60-21 (D)	12.0	9,364	10,300			17,000	18,700	102	168-90 (M)	6.0	80,455	88,500			129,545	142,500
80	60-27 (D)	12.0	9,364	10,300	17,273	19,000	17,909	19,700	103	168-90 (D)	9.0					344,818	379,300
81	60-34 (M)	6.0					12,182	13,400	104	168-114 (M)	6.0	63,273	69,600			167,545	184,300
82	60-34 (D)	12.0	10,182	11,200	18,364	20,200	17,455	19,200	105	168-114 (D)	9.0	135,000	148,500			344,818	379,300
83	60-42 (M)	6.0	3,364	3,700			9,636	10,600	106	220-114 (M)	6.0	160,909	177,000				
84	60-42 (D)	12.0	10,182	11,200	13,818	15,200	20,727	22,800	107	220-114 (D)	9.0	218,455	240,300			609,182	670,100
85	60-49 (M)	6.0	3,364	3,700			10,091	11,100	108	220-168 (M)	6.0	201,182	221,300			689,727	758,700
86	60-49 (D)	12.0	11,091	12,200			22,455	24,700	109	220-168 (D)	9.0	218,455	240,300				
87	90-27 (D)	12.0	20,273	22,300			51,545	56,700									



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 10/09/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm	Áp suất	Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		T cong chuyển bậc (Ba chạc cong CB)			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		
			đồng/cái		đồng/cái			
110	60-42 (M)	9bar	11,273	12,400				
111	60-49 (M)	9bar	11,182	12,300				
112	90-49 (M)	9bar	22,636	24,900				
113	90-49 (D)	15bar	73,182	80,500				
114	90-60 (M)	9bar	23,636	26,000	25,909	28,500		
115	90-60 (D)	15bar	86,364	95,000	81,636	89,800		
116	114-60 (M)	9bar	39,364	43,300	54,364	59,800		
117	114-60 (D)	15bar	126,455	139,100				
118	114-90 (M)	9bar	50,364	55,400	60,818	66,900		
119	114-90 (D)	15bar	160,909	177,000				
120	168-90 (M)	9bar			182,545	200,800		
121	168-90 (D)	15bar	252,909	278,200				
122	168-114 (M)	9bar	168,091	184,900	200,000	220,000		
123	168-114 (D)	15bar	348,000	382,800				
124	220-114 (M)	9bar			321,727	353,900		
125	220-114 (D)	15bar	839,091	923,000				
126	220-168 (M)	9bar			482,818	531,100		
127	220-168 (T-12)	12bar	517,273	569,000				
128	140-90 (T-9) (*)	9bar	141,091	155,200				
129	140-114 (T-9) (*)	9bar	158,818	174,700				

STT	Sản Phẩm	PN	Van cầu nhựa	
			Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	
130	21 (D)	15.0	15,818	17,400
131	27 (D)	15.0	18,455	20,300
132	34 (D)	15.0	31,364	34,500

STT	Sản Phẩm	PN	Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	
133	90-75 (M)	6.0	17,818	19,600
134	114-60 (M)	6.0	19,636	21,600
135	114-90 (M)	6.0	17,273	19,000
136	140-114 (M) (*)	6.0	63,273	69,600
137	168-140 (M) (*)	6.0	103,455	113,800

STT	Sản Phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)	
			Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	
138	114-110 (M) (*)	6.0	25,273	27,800
139	114-110 (M) (**)	6.0	28,727	31,600

Ghi Chú:

(*) Là phụ kiện hàng phụ 1 đầu BS và 1 đầu ISO

(**) Đầu ISO không nông